

Bản án số: 528/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 9 - 2020

“V/v tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

- *Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

Ông Đoàn Văn Hiến

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Quốc Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 304/2020/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 204/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 176/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974, nơi cư trú: tổ 9, ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang. có đơn xin xét xử vắng mặt

- *Bị đơn:* Ông Dương Hữu T, sinh năm 1969, nơi cư trú: tổ 9, ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 6 năm 2020 và lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông bà kết hôn khoảng năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì ông T bỏ nhà đi theo người phụ nữ khác, cho đến nay ông tới lui về thăm nhưng không còn chung sống cùng bà nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về quan hệ con chung: ông bà có 03 (ba) con chung tên Dương Thị Ngọc Ph, sinh năm 1995; Dương Hữu M, sinh năm 2000, Dương Thị Bích Ng, sinh

ngày 14/6/2006. Khi ly hôn, cháu Ph và cháu M đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu, đối với cháu Ng thì bà yêu cầu được nuôi cháu và không yêu cầu cấp dưỡng. Do từ khi sinh cháu Ng cho đến nay thì ông T bỏ nhà đi, để bà một mình nuôi 03 đứa con.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Dương Hữu T đã được Tòa án tổng đạt các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật nhưng anh không gửi văn bản tự khai và không tham gia tố tụng nên không ghi nhận được ý kiến của anh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện theo giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, không công nhận bà H và ông T là vợ chồng. Ông bà có 03 (ba) con chung tên Dương Thị Ngọc Ph, sinh năm 1995; Dương Hữu M, sinh năm 2000, Dương Thị Bích Ng, sinh ngày 14/6/2006. Hiện cháu Ph, cháu M đã trưởng thành và có khả năng lao động, giao cháu Ng cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Bà H yêu cầu ly hôn với ông T, nơi cư trú của ông T tại xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Dương Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng ông vắng mặt không có lý do và bà H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà H theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung giải quyết vụ án:*

[2.1] Bà H và ông T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, ông bà tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng và có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà không đăng ký là không đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[2.2] Trong thời gian chung sống, bà H trình bày ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bỏ nhà ra đi nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông T. Ông T tuy đã được tổng đạt hợp lệ các văn

bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên hòa giải và phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến của ông, xem như ông tự từ bỏ quyền lợi của bản thân.

[2.3] Do ông bà không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông T.

[2.4] Ông bà có 03 (ba) con chung tên Dương Thị Ngọc Ph, sinh năm 1995; Dương Hữu M, sinh năm 2000, Dương Thị Bích Ng, sinh ngày 14/6/2006. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu Ng và không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Hiện cháu Ph, cháu M đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về người trực tiếp nuôi con chung đối với cháu Ph và cháu M.

[2.5] Cháu Ng hiện đang do bà H nuôi dưỡng và cháu cũng thể hiện nguyện vọng muốn được tiếp tục sống cùng mẹ. Xét thấy, để đảm bảo ổn định tâm lý và cuộc sống sinh hoạt của cháu Ng cũng như phù hợp với nguyện vọng của cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Ng cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con do bà H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.6] Bà H và thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật, khi có yêu cầu sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

[2.7] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.8] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Dương Hữu T.

- Về quan hệ con chung: Ông bà có 03 (ba) con chung tên Dương Thị Ngọc Ph, sinh năm 1995; Dương Hữu M, sinh năm 2000, Dương Thị Bích Ng, sinh ngày 14/6/2006. Hiện cháu Ph, cháu M đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về người trực tiếp nuôi con chung đối với cháu Ph và cháu M. Hiện cháu Ng đang sống cùng bà H, giao cháu Ng cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà H và thành viên gia đình không được ngăn cản ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật, khi có yêu cầu sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003380 ngày 09/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Phú.

Bà Nguyễn Thị H và ông Dương Hữu T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh AG;
- VKSND H.Châu Phú;
- Chi cục THADS H.Châu Phú;
- Dương sự;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Hường